VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.1030	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 13/10/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.1030).

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO nước Thủ Đức - 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 06/10/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 06/10-13/10/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.1030	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 13/10/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.211006.003

B. KẾT QUẢ:

*** NƯỚC SẠCH:**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.211006.003	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,17	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	30,4	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	12,7	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,53	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,066	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0087	0,1
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,62	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.1041	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 22/10/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.1041).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, TP.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước mặt

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 13/10/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 13/10-22/10/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.1041	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 22/10/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước đầu vào nhà máy	QT.211013.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC MẶT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.211013.001	Cột A2
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6 ÷ 8,5
2	BOD_5	mgO_2/L	SMEWW 5210D:2017	**11,0**	6
3	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	**17,0**	15
4	Hàm lượng Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	6,8	≥ 5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	7,0	30
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
7	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2017	KPH (LOD=0,02)	1,5
8	Cl^-	mg/L	TCVN 6194:1996	6,3	350
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,87	5
10	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	0,04	0,2
11	Xianua	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
12	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,007	0,05
13	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0004	0,02

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.1041	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 22/10/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.211013.001	Cột A2
14	Cd	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
16	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,001	0,1
17	Cu	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0034	0,2
18	Zn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0457	1,0
19	Ni	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,1
20	Mn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0048	0,2
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,001
22	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,134	1,5
23	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,030)	0,2
24	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	KPH (LOD=0,3)	0,5
25	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	3,4	-
26	Coliform	MPN/ 100 mL	TCVN 6187-2:1996	**7.500**	5.000
27	E.coli	MPN/ 100 mL	TCVN 6187-2:1996	40	50
28	Crom VI (Cr^{6+})(**)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,02
29	Tổng Phenol(**)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	KPH (LOD=0,001)	0,005
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH (LOD=0,1)	1,0

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.1041	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 22/10/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.211013.001	Cột A2
32	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH	-
	DDD			KPH (LOD=0,005)	1,0
	DDE			KPH (LOD=0,005)	
	DDT			KPH (LOD=0,010)	
	Aldrin			KPH (LOD=0,004)	0,1
	Dieldrin			KPH (LOD=0,003)	0,1
	Benzene hexachloride			KPH (LOD=0,004)	0,02
	Heptachlor			KPH (LOD=0,008)	0,2
	Heptachlor epoxide			KPH (LOD=0,004)	0,2

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng 3; VIMCERTS 078);
- (**): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Công ty TNHH Khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam; VIMCERTS 039).

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.1042	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 20/10/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.1042).

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO nước Thủ Đức - 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 13/10/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 13/10-20/10/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

ilac-MRA AOSC VLAT 1.108 ISO/IEC 17025:2017

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ * VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.1042	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 20/10/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.211013.002

B. KẾT QUẢ:

*** NƯỚC SẠCH**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.211013.002	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	27,4	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	12,0	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,14	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0037	0,1
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,66	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.1061	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 27/10/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.1061).

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO nước Thủ Đức - 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 20/10/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 20/10-27/10/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.1061	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 27/10/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.211020.001

B. KẾT QUẢ:

*** NƯỚC SẠCH**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.211020.001	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,18	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	27,4	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	13,4	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,16	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0028	0,1
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,8	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.1086	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 03/11/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.1086).

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO nước Thủ Đức - 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 27/10/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 27/10-03/11/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.1086	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 03/11/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.211027.001

B. KẾT QUẢ:

***NƯỚC SẠCH:**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.211027.001	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	32,3	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11,3	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F^- .B&D:2017	0,22	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0026	0,1
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,8	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.